

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 14-11-2018.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Cẩm Dung.

Ông Lê Văn Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 389/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị Bích N - Sinh năm: 1990, địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn N - Sinh năm: 1992; địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 9 năm 2018 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Trương Thị Bích N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn N quen biết nhau, tìm hiểu rồi tổ chức lễ cưới vào tháng 8 dương lịch năm 2012, đến ngày 24 tháng 3 năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc hay lừa dối. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa mà nguyên nhân chủ yếu là do anh N không phụ chị chăm lo cho con, không lo cho cuộc sống chung của gia đình. Chị

và anh N đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2015 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được. Kể từ khi sống ly thân, chị và anh N mạnh ai nấy sống, không có quan tâm chăm sóc gì nhau, anh N cũng không có đến thăm chị và con. Do cuộc hôn nhân đã không còn hạnh phúc, không thể nào đoàn tụ được nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh N, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về nuôi con chung: Chị và anh N có một người con chung là Trần Ngọc Nam L - Sinh ngày 26/02/2015, hiện đang sống chung với chị N. Chị N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N trình bày là không có.

Bị đơn là anh Trần Văn N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của anh về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là chị Trương Thị Bích N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn N, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, yêu cầu được nuôi người con chung là Trần Ngọc Nam L (hiện đang sống chung với chị N), không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định là chị và anh N không có nợ chung.

Bị đơn là anh Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Bích N, cụ thể: Chị Trương Thị Bích N được ly hôn với anh Trần Văn N, giao cho chị N được quyền nuôi người con chung giữa chị với anh Trần Văn N là Trần Ngọc Nam L, ghi nhận việc chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, về nợ chung không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trương Thị Bích N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với anh Trần Văn N có địa chỉ tại ấp D, xã E, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Trần Văn N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải vào ngày 04 tháng 10 năm 2018, đồng thời vào ngày 04 tháng 10 năm 2018, chị Trương Thị Bích N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Anh Trần Văn N đã vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt anh Trần Văn N là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trương Thị Bích N và anh Trần Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc kết hôn giữa chị N với anh N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận và bảo vệ.

Tuy nhiên, chị N cho rằng cuộc hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh N. Trên cơ sở lời trình bày của chị N, biên bản xác minh ngày 01 tháng 10 năm 2018, xác định được giữa chị N và anh N có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được, giữa anh chị không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà masing ai nấy sống. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh N đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N về việc ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung:

[4.1] Chị N yêu cầu được nuôi người con chung giữa chị với anh N là: Trần Ngọc Nam N - Sinh ngày 26/02/2015. Xét thấy, kể từ khi sống ly thân cho đến hiện nay thì chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L, trong khi đó anh N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không gửi cho Tòa án văn bản có yêu cầu về việc nuôi con nên giao cháu L cho chị N tiếp tục, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Anh Trần Văn N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của anh có yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung; chị Trương Thị Bích N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Bích N là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Bích N:

1) Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Bích N được ly hôn với anh Trần Văn N.

2) Về nuôi con chung:

2.1. Giao cho chị Trương Thị Bích N được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung giữa chị với anh Trần Văn N là: Trần Ngọc Nam L - Sinh ngày 26/02/2015 (hiện đang sống chung với chị N). Anh Trần Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Anh Trần Văn N có quyền thăm nom con; không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trong trường hợp anh Trần Văn N lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Trương Thị Bích N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Trần Văn N.

2.3. Vì lợi ích của con chung, chị Trương Thị Bích N, anh Trần Văn N, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3) Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Anh Trần Văn N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của anh có yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung; chị Trương Thị Bích N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4) Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Bích N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0020736 ngày 12 tháng 9

năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre, chị Trương Thị Bích N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5) Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Chị Trương Thị Bích N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND Phường B, Quận C, Tp, HCM;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện M, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyễn